

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững**  
**Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô đến năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ số Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ số Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành Nghị định 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt Đề cương - Dự toán dự án Quy hoạch bảo tồn và phát triển các khu rừng đặc dụng thuộc tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng của tỉnh đến năm 2020 và chỉ định thầu đơn vị tư vấn thực hiện dự án;

Căn cứ Công văn số 1251/TCLN-BTTN ngày 14/8/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc góp ý Báo cáo Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng tỉnh Đắk Lắk.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 89/TTr-SNNNT ngày 07/5/2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô đến năm 2020, với các nội dung chính sau:

**1. Tên bản quy hoạch, chủ đầu tư, chủ quản đầu tư.**

– Tên bản quy hoạch: Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô đến năm 2020.

– Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.

– Cơ quan đầu tư: Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô.

**2. Địa điểm thực hiện quy hoạch:** tại Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô nằm trên địa giới hành chính xã Ea Sô, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

**3. Mục tiêu Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững.**

– Bảo tồn mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Duyên hải miền trung.

– Bảo tồn và phát triển sự đa dạng các nhóm loài và nguồn gen động thực vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm cấp quốc tế, quốc gia trong đó bao gồm các nhóm loài cây thực vật quý hiếm và quần thể của những loài thú quốc chẵn lớn ở Việt Nam.

– Bảo tồn và bảo vệ rừng để quản lý bền vững lưu vực đầu nguồn sông Ba hạ để điều hoà và cung cấp nguồn nước cho sản xuất thủy điện và nông nghiệp.

– Bảo tồn gắn với phát triển du lịch sinh thái – văn hóa bản địa, tạo ra thu nhập phục vụ bảo tồn và đóng góp vào đời sống của cộng đồng vùng đệm.

– Phát huy các giá trị dịch vụ môi trường rừng để giảm nhẹ biến đổi khí hậu như khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub> của rừng, tiến đến bán tín chỉ carbon rừng để tạo ra tài chính cho bảo tồn và sinh kế của người dân, nhằm thu hút họ tham gia bảo vệ rừng.

– Tạo ra môi trường nghiên cứu khoa học, đào tạo và hợp tác quốc tế để thu hút nguồn lực phục vụ bảo tồn, nâng cao năng lực và giáo dục môi trường.

#### **4. Nội dung và quy mô của Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững.**

##### **a) Nội dung quy hoạch bao gồm:**

- Vị trí địa lý, phạm vi ranh giới, quy mô diện tích khu rừng đặc dụng;
- Quy hoạch không gian các phân khu chức năng;
- Quy hoạch bộ máy quản lý, phát triển nguồn nhân lực cho quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn, phát triển cộng đồng;
- Quy hoạch, lập bản đồ, xây dựng các chương trình và cơ sở hạ tầng về quản lý bảo vệ rừng (trạm, đường tuần tra, văn phòng, mốc ranh giới, thông tin, thiết bị, khoán bảo vệ rừng), phòng cháy rừng, giám sát đa dạng sinh học, nghiên cứu bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái, lịch sử văn hóa, dịch vụ môi trường rừng;
- Quy hoạch cơ sở hạ tầng, lập bản đồ và xây dựng các chương trình phát triển du lịch sinh thái;
- Quy hoạch phát triển vùng đệm.

##### **b) Các chương trình, giải pháp để thực hiện các nội dung quy hoạch bao gồm:**

- Chương trình phát triển nguồn nhân lực;
- Chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng và quản lý bảo vệ rừng;
- Chương trình nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái;
- Chương trình xây dựng vườn thực vật;

- Chương trình phát triển du lịch sinh thái, văn hóa – lịch sử;
- Chương trình phát triển vùng đệm gắn với dịch vụ môi trường rừng.

c) Quy mô quy hoạch.

- Tổng diện tích tự nhiên là 26.848,2 ha, được chia thành 03 phân khu:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: diện tích 21.589,3 ha, có chức năng bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái, sinh cảnh, thảm thực vật, xã hợp thực vật, các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, đất đai và thành phần hệ sinh thái, đa dạng sinh vật trong phân khu;

+ Phân khu phục hồi sinh thái: diện tích 4.197,0 ha, có chức năng phục hồi lại các hệ sinh thái rừng, thảm thực vật, sinh cảnh đã bị tác động do canh tác nông nghiệp, trồng rừng trước đây bằng các biện pháp tự nhiên;

+ Phân khu hành chính – dịch vụ: diện tích 1.061,9 ha, có chức năng phục vụ các hoạt động quản lý hành chính, dịch vụ nghiên cứu khoa học, dịch vụ tham quan, du lịch và tuyên truyền giáo dục.

- Vùng đệm nằm trên địa giới hành chính 03 tỉnh:

+ Tỉnh Đắk Lắk bao gồm: các xã Ea Sô, Ea Sar thuộc huyện Ea Kar; các xã Ea Đáh, Ea Puk và Ea Tam thuộc huyện Krông Năng; xã Cư Prao thuộc huyện M'Drắk;

+ Tỉnh Gia Lai bao gồm: xã Ia HDreh và Krông Năng thuộc huyện Krông Pa;

+ Tỉnh Phú Yên: xã Ea Kly thuộc huyện Sông Hinh.

**5. Tổng mức đầu tư giai đoạn năm 2014 đến 2020:** 224.652 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực: 42.420 triệu đồng;
- Kinh phí quản lý bảo vệ rừng: 30.646 triệu đồng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ rừng: 87.859 triệu đồng;
- Đầu tư nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học và phục hồi sinh thái: 30.477 triệu đồng;
- Đầu tư xây dựng vườn thực vật: 3.270 triệu đồng;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho du lịch sinh thái – văn hóa: 21.270 triệu đồng;
- Đầu tư phát triển vùng đệm và giáo dục môi trường: 8.710 triệu đồng.

## 6. Nhu cầu vốn và tiến độ giải ngân.

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn thực hiện quy hoạch	Tổng số	Năm						
			2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
01	Vốn Nhà nước	174.652	13.440	13.549	25.754	39.114	31.136	33.543	18.114
02	Vốn khác	50.000	2.000	3.500	7.500	9.000	8.000	10.000	10.000
<b>Tổng nhu cầu</b>		<b>224.652</b>	<b>15.440</b>	<b>17.049</b>	<b>33.254</b>	<b>48.114</b>	<b>39.136</b>	<b>43.543</b>	<b>28.114</b>

7. Thời gian thực hiện quy hoạch: năm 2014 đến 2020.

8. Tiến độ thực hiện quy hoạch: (Chi tiết tại Phụ biểu tiến độ thực hiện Hạng mục – Dự toán vốn đầu tư cho quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô, kèm theo).

**Điều 2.** Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô triển khai thực hiện các chương trình, giải pháp cụ thể của quy hoạch và kêu gọi đầu tư để quy hoạch được triển khai thực hiện đúng nội dung và tiến độ đề ra.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Ea Kar, Giám đốc Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT.Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng: Tổng hợp, TC-TM
- Lưu VT, NN-MT (25 b- VŨ)

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đình Văn Khiết**

**HẠNG MỤC – DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CHO QUY HOẠCH BẢO TỒN VÀ  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN EA SÔ ĐẾN NĂM 2020**  
(Kèm theo Quyết định số: 1285/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính : triệu VNĐ

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực, kinh phí sự nghiệp</b>				<b>42.420</b>	<b>5.960</b>	<b>6.210</b>	<b>6.010</b>	<b>6.210</b>	<b>6.010</b>	<b>6.210</b>	<b>5.810</b>
1	Kinh phí sự nghiệp, quỹ lương cho 83 cán bộ nhân viên	Người/ năm	83	70	40.670	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810	5.810
2	Đào tạo ngắn hạn	Khóa	23	50	1.150	150	200	200	200	200	200	
3	Đào tạo chính quy đại học và sau đại học	Người	12	50	600		200		200		200	
<b>II</b>	<b>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng</b>				<b>30.646</b>	<b>5.337</b>	<b>3.994</b>	<b>3.994</b>	<b>3.994</b>	<b>3.994</b>	<b>5.337</b>	<b>3.994</b>
1	Khoản quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng địa phương,...	Ha	26.84 8	0,135	25.371	3.624	3.624	3.624	3.624	3.624	3.624	3.624
2	Kinh phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng	Ha	26.84 8	0,05	2.685	1.342					1.342	
3	Thực hiện phương án Phòng cháy chữa cháy rừng	Năm	7	150	1.050	150	150	150	150	150	150	150
4	Kinh phí tổ chức truy quyết bảo vệ rừng	Năm	7	200	1.400	200	200	200	200	200	200	200
5	Tuyên truyền bảo vệ rừng, PCCCR	Năm	7	20	140	20	20	20	20	20	20	20
<b>III</b>	<b>Cơ sở hạ tầng cho quản lý bảo vệ rừng</b>				<b>87.859</b>	<b>1.309</b>	<b>3.292</b>	<b>17.410</b>	<b>24.000</b>	<b>12.182</b>	<b>19.646</b>	<b>10.020</b>
<b>III.1</b>	<b>Cơ sở hạ tầng văn phòng, trang thiết bị</b>				<b>3.175</b>	<b>65</b>	<b>310</b>	<b>1.220</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>1.520</b>	<b>20</b>
1	Bảo dưỡng nhà văn phòng hiện	Khu	1	1.500	1.500						1.500	

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	có											
2	Kho chứa tang vật	m2	200	6	1.200			1.200				
3	Web site KBT, nhân mạnh du lịch sinh thái	Websit /năm	7	20	140	20	20	20	20	20	20	20
4	Hệ thống truyền thông (máy chiếu, màn hình, laptop, loa, amply)	Bộ	1	100	100		100					
5	Máy vi tính	Cái	6	15	90	45	45					
6	Máy Fax	Cái	1	10	10		10					
7	Máy photocopy	Cái	1	35	35		35					
8	Máy ảnh + máy quay phim	Cái	2	50	100		100					
<b>III.2</b>	<b>Cơ sở hạ tầng trạm bảo vệ rừng, trang thiết bị, đường tuần tra, mốc ranh giới, PCCCR</b>				<b>84.684</b>	<b>1.244</b>	<b>2.982</b>	<b>16.190</b>	<b>23.980</b>	<b>12.162</b>	<b>18.126</b>	<b>10.000</b>
1	Xây mới nhà trạm I, II, III (3 trạm*200m2)	m <sup>2</sup>	600	7	4.200		1.400	1.400		1.400		
2	Nâng cấp trạm 9 trạm	m <sup>2</sup>	9	100	900	100	200	200	200	200		
3	Giếng khoan & máy bơm các trạm còn thiếu	Bộ	9	100	900	100	200	200	200	200		
4	Máy phát điện cho các trạm còn thiếu	Bộ	4	40	160		80	40	40			
5	Bồn inox nước: 5000 lít	Cái	3	5	15		15					
6	Xe cầu	Cái	1	1.500	1.500				1.500			
7	Xe máy	Cái	15	25	375	125		250				
8	Bản đồ quy hoạch	Cái	12	2	24	24						
9	Địa bản	Cái	36	2	72		40			32		
10	GPS	Cái	24	10	240		140			100		
11	Súng hơi cay	Cái	12	5	60		35				25	

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
12	Công số 8	Cái	65	1	65		35				30	
13	Bình xịt hơi cay	Bình	142	1	71		40				31	
14	Tủ hồ sơ	Cái	9	10	90		90					
15	Bàn ghế	Bộ	4	10	40		40					
16	Giường	Cái	43	4	172		172					
17	Ti vi & đầu kỹ thuật số	Bộ	12	25	325		225			100		
18	Ông nhôm	Cái	12	10	120		90			30		
19	Máy ảnh	Cái	12	20	240		180			60		
20	Cột mốc ranh giới	mốc	25	15	375	375						
21	Đường cấp phối đến trạm I và III	Km	20	1.000	20.000				12.000		8.000	
22	Đường tuần tra bê tông rộng 1m (định mức 1km/500ha)	Km	54	1.000	54.000			14.000	10.000	10.000	10.000	10.000
23	Bảng tuyên truyền bằng bê tông	Bảng	10	20	200	40		40	40	40	40	
24	Bảng phân khu mới	Bảng	6	50	300	300						
25	Xe cây và rơ mót chở nước chữa cháy	Cái	1	120	120	120						
26	Sửa chữa 4 chòi canh lửa	Cái	4	30	120	60		60				
<b>IV</b>	<b>Nghiên cứu bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học và phục hồi sinh thái</b>				<b>30.477</b>	<b>1.594</b>	<b>2.283</b>	<b>4.450</b>	<b>5.150</b>	<b>7.650</b>	<b>6.200</b>	<b>3.150</b>
1	Máy vi tính	Cái	4	15	60		60					
2	Máy in	Cái	2	10	20		20					
3	GPS	Cái	5	10	50		50					
4	Địa bàn cầm tay	Cái	5	2	10		10					
5	Bẫy ảnh	Cái	10	30	300			300				
6	Máy quay phim	Cái	2	30	60		60					
7	Máy chụp hình	Cái	2	20	40		40					

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
8	Ông nhóm chuyên dụng	Cái	2	10	20		20					
9	Bản đồ quy hoạch mới	Cái	2	2	4	4						
10	Dụng cụ điều tra rừng:				0							
	- <i>Thuốc dài 50m</i>	Cái	4	1	2		2					
	- <i>Thuốc đo đường kính</i>	Cái	3	2	6		6					
	- <i>Sunnto (đo cao, độ dốc)</i>	Cái	3	15	45		45					
	- <i>Dụng cụ đo độ ẩm, pH đất</i>	Cái	3	15	45		45					
	- <i>Máy lazer đo cây</i>	Cái	3	50	150		150					
	- <i>Đo tiết diện ngang - Bitherlich</i>	Cái	3	5	15		15					
11	Máy quay phim hồng ngoại ban đêm	Cái	1	70	70		70					
12	Máy chiếu projector & màn hình	bộ	1	40	40		40					
13	Lập bản đồ thảm thực vật, habitat, HCV bằng viễn thám, GIS	Đề tài	1	2.500	2.500				1.500	1.000		
14	Thiết kế và thực hiện hệ thống giám sát đa dạng sinh học	Đề tài	1	1.500	1.500			1.000	500			
15	Nghiên cứu tập tính, sinh thái loài động thực vật quý hiếm	Đề tài	1	3.000	3.000					2.000	1.000	
16	Cải tạo rừng trồng keo bằng cây bản địa	Ha	598	30	17.940	1.440	1.500	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
17	Nhà phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giáo dục môi trường, diện tích 300m2, trong đó trang bị:	Nhà	1	2.500	2.500					1.500	1.000	
18	- <i>Phòng học, trao đổi, thảo luận rộng đủ chỗ cho 50 người, có hệ thống wifi nối mạng internet</i>	Bộ	1	200	200						200	



TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
19	- Bộ máy chiếu projector & màn hình	Cái	1	40	40						40	
20	- Bảng ghim	Cái	4	10	40						40	
21	- Bảng lật	Cái	4	10	40						40	
22	- Bàn enlip	Cái	1	50	50						50	
23	- Ghế xếp	Cái	60	3	180						180	
24	- Giường 1,6m	Cái	20	5	100						100	
25	- Chỗ mắc võng (gồm 2 dây thanh sắt, trên có mái che bằng tranh) đủ cho 20 võng	Bộ	1	100	100						100	
26	- Phòng bếp có xây sẵn 2 - 3 bếp lò: để lớp SV khoảng từ 30 - 50 sinh viên tự túc nấu ăn bằng củi	Phòng	1	300	300						300	
27	Phòng cháy chữa cháy rừng	Năm	7	150	1.050	150	150	150	150	150	150	150
<b>V</b>	<b>Xây dựng KBT thực vật</b>				<b>3.270</b>			<b>150</b>	<b>330</b>	<b>2.590</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
1	Vườn thực vật	Ha	30	4	120				120			
2	Đóng bảng tên cây trong KBT	Cái	500	0	100				60	40		
3	Hệ thống đường bê tông 1m trong KBT thực vật	Km	2	1.200	2.400					2.400		
4	Cây cảnh quan trồng dọc đường quốc lộ 29, đường lên các trạm BVR trong phân khu PHST (các loài cây bản địa: sao, cà te, hương, trắc, Konia, gáo,...)	Cây	6.500	0,1	650			150	150	150	100	100
<b>VI</b>	<b>Cơ sở hạ tầng cho du lịch sinh thái - văn hóa</b>				<b>21.270</b>				<b>7.190</b>	<b>5.470</b>	<b>4.810</b>	<b>3.800</b>

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư						
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Bảng chỉ dẫn kèm theo thông tin liên quan của các tour du lịch	bảng	10	20	200				80	120		
2	Công gỗ hoặc giá gỗ giới thiệu vào từng tuyến du lịch	Cái	4	5	20				20			
3	Bảng giáo dục về môi trường, nâng cao nhận thức,...	Cái	40	1	20				20			
4	Bảng tên cây, Habitat các loài động vật	bảng	500	0,2	100				60	40		
5	Lan can bằng inox chống rỉ cho 2 thác	Km	2	100	200				200			
6	Đường cấp phối từ trạm 1 - thác Bay	Km	3	1.000	3.000				3.000			
7	Nhà sàn cho khách nghỉ đêm/ hoặc nhà trên cây (thác Bay) - diện tích 200m2	Nhà	4	2.000	8.000				2.000	2.000	2.000	2.000
8	Nhà dịch vụ: thức ăn, giải khát, lưu niệm,... diện tích 200m2	Nhà	4	1.500	6.000				1.500	1.500	1.500	1.500
9	Nhà vệ sinh công cộng	Cái	4	200	800				200	200	200	200
10	Hệ thống thùng rác làm bằng vật liệu thiên nhiên + nắp đậy	Bộ	50	10	0							
11	Giếng khoan & máy bơm cho các tuyến du lịch	Bộ	4	100	400				100	100	100	100
12	Máy phát điện & diamo cho 3 địa điểm, trừ suất Hồ kết hợp với trạm BVR	Bộ	3	10	30				10	10	10	
13	Ô tô vận chuyển khách du lịch 12 chỗ	Chiếc	2	1.500	1.500					1.500		

TT	Chương trình/ Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư							
						2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
14	Xe 2 cầu, 7 chỗ mở mui: chờ khách quan sát thú ban đêm	Chiếc	1	1.000	1.000						1.000		
<b>VII</b>	<b>Phát triển vùng đệm, giáo dục môi trường</b>				<b>8.710</b>	<b>1.240</b>	<b>1.270</b>	<b>1.240</b>	<b>1.240</b>	<b>1.240</b>	<b>1.240</b>	<b>1.240</b>	
1	Trang thiết bị:												
1.1	<i>Bộ bảng ghim (gồm cả chân)</i>	Bộ	3	5	15		15						
1.2	<i>Bảng lật</i>	Cái	3	5	15		15						
2	Họp dân tuyên truyền	Năm	7	40	280	40	40	40	40	40	40	40	
3	Chương trình phát triển vùng đệm theo định mức: 40 triệu/thôn buôn/năm x 30 thôn buôn x7 năm.	Thôn, buôn	30	40	8.400	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>224.652</b>	<b>15.440</b>	<b>17.049</b>	<b>33.254</b>	<b>48.114</b>	<b>39.136</b>	<b>43.543</b>	<b>28.114</b>

**Tổng cộng: Hai trăm hai mươi bốn tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu đồng.**